

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08/5/2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp quyền
nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Cần.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Chinh và bà Hoàng Nữ Hảo Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Ân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:
Ông Trần Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số A T, phường P, quận T, thành phố H) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 51/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/7/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2025/QĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện P, thành phố H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Văn K, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện P, thành phố H. Hiện nay đang lao động tại tỉnh Pakxe - Lào. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2024, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn K sau thời gian tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) vào ngày 14/6/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì ông Trương Văn K sang Lào để làm ăn, từ đó vợ chồng không còn chung sống hòa hợp, không có tiếng nói chung, xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hiện nay vợ chồng mỗi người sống một nơi, nên hạnh phúc gia đình không có. Nay bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn

được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà gửi đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn K.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Trương Văn K có 04 con chung:

- + Cháu Trương Văn M, sinh ngày 11/9/2006;
- + Cháu Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 17/01/2012;
- + Cháu Trương Trần Văn P, sinh ngày 07/10/2017;
- + Cháu Trương Mi S, sinh ngày 16/6/2020.

Nay ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Trương Thị Mỹ N và cháu Trương Mi S đến lúc các cháu Mỹ N và M trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà yêu cầu ông Trương Văn K cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 17/01/2012 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Mỹ N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà đồng ý giao cháu Trương Trần Văn P, sinh ngày 07/10/2017 cho ông Trương Văn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến lúc cháu P trưởng thành, đủ 18 tuổi, bà không cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Còn cháu Trương Văn M, sinh ngày 11/9/2006, hiện nay cháu M đã trưởng thành và có công ăn việc làm, nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai vào ngày 02/4/2025 ông Trương Văn K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình tìm hiểu cũng như đi đến hôn nhân ông Trương Văn K thống nhất như bà Trần Thị T đã trình bày. Còn về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Nên từ năm 2022 cho đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ đó, ông đã sang tỉnh Pakxe - Lào để làm ăn, còn cô T thì ở tại Việt Nam. Nay cô Trần Thị T có đơn xin ly hôn với ông thì ông đồng ý, vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể khắc phục được.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà Trần Thị T có 04 con chung:

- + Cháu Trương Văn M, sinh ngày 11/9/2006.
- + Cháu Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 17/01/2012.
- + Cháu Trương Trần Văn P, sinh ngày 07/10/2017.
- + Cháu Trương Mi S, sinh ngày 16/6/2020.

Nay ly hôn ông có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trương Trần Văn P, sinh ngày 07/10/2017 cho đến lúc cháu P trưởng thành, đủ 18 tuổi và ông không yêu cầu bà Trần Thị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Ông đồng ý giao các cháu Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 17/01/2012 và cháu Trương Mi S, sinh ngày 16/6/2020 cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Trương Thị Mỹ N, sinh ngày

17/01/2012 mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Mỹ N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Còn cháu Trương Văn M, sinh ngày 11/9/2006, hiện nay cháu M đã trưởng thành và có công ăn việc làm, nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; về nguyên tắc xét xử, về thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật; trình tự thủ tục tại phiên tòa đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử vụ án.

2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã yêu cầu đương sự cung cấp lời khai và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trương Văn K.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung, nay ông Trương Văn K và bà Trần Thị T thoả thuận như sau: Bà Trần Thị T nhận nuôi hai cháu: Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 17/01/2012 và cháu Trương Mi S, sinh ngày 16/6/2020. Ông Trương Văn K nhận nuôi cháu Trương Trần Văn P, sinh ngày 07/10/2017. Ông K cấp dưỡng nuôi cháu Trương Thị Mỹ N 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Bà T ông K tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con khi ly hôn” là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Ông Trương Văn K hiện nay cư trú ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điểm 35, điểm c khoản 1 Điều 37 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Huế.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Trương Văn K đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị T và ông Trương Văn K.

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, thành phố H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/6/2007, phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam nên hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau một thời gian; sau đó ông K đi sang Lào làm ăn cho đến nay. Vợ chồng ở xa nhau nên thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Tình cảm vợ chồng không còn nên bà T gửi đơn xin ly hôn với ông Trương Văn K và ông K cũng đồng ý.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Trần Thị T và ông Trương Văn K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không tồn tại trên thực tế. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trương Văn K.

- Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn K đều xác nhận vợ chồng có 04 con chung là cháu Trương Văn M, sinh ngày 11/9/2006, cháu Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 17/01/2012, cháu Trương Trần Văn P, sinh ngày 07/10/2017, cháu Trương Mi S, sinh ngày: 16/6/2020. Bà T có nguyện vọng nuôi cháu Trương Thị Mỹ N và cháu Trương Mi S đến lúc các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi, ông Trương Văn K tự nguyện cấp dưỡng cháu Trương Thị Mỹ N mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà Trần Thị T cũng đồng ý giao cháu Trương Trần Văn P cho ông Trương Văn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến lúc cháu P trưởng thành, đủ 18 tuổi, bà Trần Thị T không cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Còn cháu Trương Văn M hiện nay đã trưởng thành và có công việc tự lập nên bà T, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Xét việc bà Trần Thị T và ông Trương Văn K tự thỏa thuận về việc nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Cháu Trương Thị Mỹ N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Trần Thị T; cháu Trương Trần Văn P cũng có nguyện vọng được ở với cha là ông Trương Văn K, nên Hội đồng xét thấy cần chấp nhận.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn K tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn K không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí cấp dưỡng: Ông Trương Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Trương Thị Mỹ N mỗi tháng 2.000.000 đồng, nên ông Trương Văn K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 454, Điều 470, Điều 474, điểm a khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123; Điều 127; Điều 129 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trương Văn K.

2. Về con chung:

- Giao cả hai cháu Trương Thị Mỹ N, sinh ngày 17/01/2012 và Trương Mi S, sinh ngày 16/6/2020 cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Mỹ N và Mi S trưởng thành, đủ 18 tuổi. Buộc ông Trương Văn K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Trương Thị Mỹ N sinh ngày 17/1/2012 mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trương Thị Mỹ N trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Giao cháu Trương Trần Văn P, sinh ngày 07/10/2017 cho ông Trương Văn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu P trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà Trần Thị T không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn K tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn K không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà Trần Thị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000243 ngày 18/7/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Cục thi hành án dân sự thành phố Huế). Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí, nay không phải nộp.

6. Về án phí cấp dưỡng: Buộc ông Trương Văn K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng.

Án xử sơ thẩm công khai bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Ông Trương Văn K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Huế;
- Cục THADS thành phố Huế;
- UBND xã Vinh An, huyện Phú Vang, thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa DS;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Trọng Cẩn

